

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NHA TRANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hải

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Vinh

Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Võ Thu Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang: Bà Nguyễn Cẩm Nhung - Kiểm sát viên

Ngày 26 tháng 09 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Nha Trang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2023/DSST ngày 10 tháng 8 năm 2023 về “tranh chấp thừa kế tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà L.T.M.U; sinh năm: 1970; Địa chỉ: số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K.

2. Bà L.T.M.T; sinh năm: 1960; Địa chỉ: đường C1 Khu đô thị L, thành phố H, tỉnh K.

3. Bà L.T.M.O; sinh năm: 1964; Địa chỉ: 03 đường c, phường H, thành phố H, tỉnh K.

4. Bà L.T.M.D; sinh năm: 1967; Địa chỉ: số B, đường M, phường P, thành phố H, tỉnh K.

Bị đơn: **Anh L.N.L;** sinh năm: 1991; địa chỉ: số A1 đường Q, phường L, thành phố H, tỉnh K.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Minh Nhật; sinh năm: 1995; địa chỉ: số B1 đường L, phường P, thành phố H, tỉnh K.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà L.T.M; sinh năm: 1959; Địa chỉ: số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K.

2. Chị L.T.M.T2; sinh năm: 1985; Địa chỉ: 69 Phan Đình Giót, phường phường Sài, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

3.Chị L.T.M.N2; sinh năm: 1995; Địa chỉ: số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 4 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các nguyên đơn trình bày:

Cha mẹ các nguyên đơn là ông LCK(đã chết năm 1997) và bà NTH (đã chết năm 2006). Ông K bà H có 06 người con chung như sau:

1.Ông LHT, đã chết năm 2000. Ông T có vợ là bà L.T.M. Ông T và bà M có 02 con chung là chị L.T.M.T2 và chị L.T.M.N2. Ngoài ra ông T không có con riêng, con nuôi.

2.Bà L.T.M.T;

3.Bà L.T.M.O;

4.Bà L.T.M.D;

5.Bà L.T.M.U;

6.Ông LST2 đã chết năm 2018. Ông T2 có vợ là bà LTP. Ông T2 và bà P có 01 con chung là anh L.N.L, ngoài ra ông T2 không có con riêng, con nuôi. Ông T2 đã ly hôn với bà P vào năm 1998.

Khi cha mẹ các nguyên đơn còn sống đã tạo lập được nhà đất số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K. Sau ông LCK chết năm 1997 thì tất cả những người thừa kế của ông K đã ký biên bản hợp mặt những người thừa kế thống nhất cho bà NTH đứng sở hữu toàn bộ căn nhà số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K. Ngày 12/11/2006, bà NTH chết không để lại di chúc. Sau khi bà H chết thì một số người con và cháu của bà H tiếp tục ở trong căn nhà này.

Hiện tại trên đất số A đường B có 3 nhà là nhà 1, nhà 2, nhà 3. Bà U đang ở nhà 1. Còn nhà 2 do ông T2 xây để ở và kinh doanh nước đá. Ông T2 ly hôn với bà P từ năm 1998 và sau ly hôn thì con ông T2 là anh L đã không sống cùng với ông T2 trong căn nhà này mà ở với mẹ. Vào năm 2018 ông T2 chết, nhà 2 bỏ trống nên bà U hiện nay tạm sử dụng. Nhà 3 hiện có vợ và 01 người con của ông T là bà M và đang ở. Hiện nay nhà 2 và nhà 1 đã xuống cấp trầm trọng, mẹ con bà U ở không an toàn, các nguyên đơn hầu hết đều chưa có nơi ở ổn định và không có khả năng kinh tế để mua nhà đất tạo lập nơi ở riêng. Các nguyên đơn muốn chia di sản thừa kế của bà H để lại nhưng anh L không đồng ý. Vì vậy, các nguyên đơn yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế là nhà đất tại số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K theo pháp luật.

Vào thời điểm bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì trên địa chỉ đất số A đường B, Nha Trang chỉ có 02 là nhà 2 và tầng 1 của nhà 3. Các nguyên đơn thừa nhận nhà 1 do ông LST xây để ở và kinh doanh nước đá. Còn nhà 3 là do vợ chồng ông T bà M được cha mẹ

cho xây để ở, cho xây nhà chứ không cho đất. Sau khi bà H được cấp sổ thì bà M có làm đơn sửa chữa nhà và xây thêm tầng 2 như hiện nay (lúc xây thêm thì ông T đã chết). Do đó, đối với căn nhà 1 và nhà 3 các nguyên đơn xác nhận không phải là di sản thừa kế, đồng ý thanh toán giá trị nhà 1 cho anh L.N.L và nhà 3 cho bà L.T.M nếu Tòa án chia thừa kế.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn anh L.N.L thống nhất với việc chia thừa kế theo pháp luật. Bị đơn cũng đồng ý với lời khai của các nguyên đơn về hàng thừa kế, về diện thừa kế, về nguồn gốc di sản thừa kế và quá trình quản lý, sử dụng di sản thừa kế. Tuy nhiên, anh L sở dĩ không đồng ý với các nguyên đơn trong việc chia thừa kế là vì: anh L có yêu cầu khi chia thừa kế thì phải để lại một phần nhà đất làm nơi thờ cúng nhưng các nguyên đơn không đồng ý. Nay các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật, anh L vẫn giữ nguyên yêu cầu về việc phải để lại một phần di sản làm nơi thờ cúng ông bà, còn phần mà bị đơn được hưởng thì bị đơn xin nhận giá trị bằng tiền. Ngoài ra bị đơn không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà L.T.M trình bày:

Bà M thống nhất với lời khai của các nguyên đơn về nguồn gốc di sản thừa kế, về hàng thừa kế, diện thừa kế, và về quá trình quản lý sử dụng di sản thừa kế. Bà M trình bày trước đây cha mẹ chồng bà là ông K và bà H đã cho vợ chồng bà được xây dựng nhà ở trên đất của cha mẹ là nhà 3, và sau khi ông K và chồng bà là ông T chết thì bà đã xây thêm tầng 2 của nhà 3 như hiện nay. Như vậy nhà 3 hoàn toàn là tiền của vợ chồng bà bỏ ra xây dựng nên tài sản trên đất là nhà 3 không phải là di sản thừa kế của bà H. Bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết quyền lợi cho bà đối với tài sản này. Nguyên vọng của bà là: Hiện nay bà đang ở cùng con gái là L.T.M.N2 tại nhà 3. Trong trường hợp Tòa án có thể giao cho bà và 2 con của bà phần nhà đất mà hiện nay bà và chị N2 đang ở thì 3 mẹ con bà xin được ở lại nhà đất này và thanh toán tiền cho các đồng thừa kế nếu có chênh lệch; còn nếu phải giao phần nhà đất lớn hơn nhà đất hiện bà đang ở thì bà và các con không có khả năng để thanh toán tiền cho những người khác. Ngoài ra, bà M không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị L.T.M.T2 và chị L.T.M.N2 trình bày: Chúng tôi thống nhất với lời khai của các nguyên đơn về nguồn gốc di sản thừa kế. Chúng tôi cũng thống nhất về hàng thừa kế như các nguyên đơn đã trình bày trước đây. Chúng tôi có nguyện vọng như mẹ của chúng tôi là được ở lại nhà 3 là nhà của cha mẹ chúng tôi xây. Tuy nhiên trường hợp Tòa án không thể giao nhà đất hiện nay mẹ tôi đang ở cho ba mẹ con chúng tôi cùng sử dụng chung thì hai người con chúng tôi yêu cầu nhận thừa kế bằng tiền. Còn đối với nhà 3 do cha và mẹ chúng tôi xây, chúng tôi đồng ý để mẹ chúng tôi bà M là người nhận toàn bộ giá trị thanh toán.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nha Trang đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 631, 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân

sự năm 2005; Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, để xét xử: chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn; buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Xác định di sản thừa kế:

Theo các tài liệu do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Nha Trang cung cấp thì nhà đất số A đường B có nguồn gốc là của ông LCK và bà NTH mua từ ông THD và bà NTR ngày 19/4/1963. Năm 1997 ông K chết, vào ngày 11/7/2000 bà H và các con đã ký văn bản phân chia di sản thừa kế, các con đã thống nhất nhường toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho bà H. Ngày 22/9/2000, bà H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Cùng năm 2000, bà H đã chuyển nhượng một phần nhà ở cho ông NQT và bà TTMH. Ngày 14/11/2000, bà NTH được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đối với phần nhà đất còn lại. Năm 2006 bà H chết. Như vậy có đủ cơ sở xác định nhà đất số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K là di sản thừa kế của bà NTH.

Theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 1235/2000 do UBND tỉnh K cấp cho bà NTH ngày 14/11/2000 thì diện tích sử dụng nhà ở là 75,91m²; diện tích xây dựng là 82,24m²; diện tích đất ở là 138,92m². Theo Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 01/6/2000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố H cung cấp cho Tòa án thì: diện tích đất bà H được cấp giấy chứng nhận là 218,32m², trong đó diện tích lưu không là 79,4m², diện tích còn lại là 138,92m². Theo bản trích đo địa chính thửa đất do Công ty TNHH đo đạc và dịch vụ địa chính N lập ngày 22/11/2022 thì hiện trạng đất tranh chấp có diện tích 216,2m², trong đó diện tích lưu không là 82,7m² và diện tích còn lại là 133,5m². Như vậy tổng diện tích đất gia đình bà H sử dụng vào thời điểm bà H được cấp giấy chứng nhận là 218,32m² so với hiện trạng sử dụng là 216,2m², giảm 2,12m². Diện tích đất giảm không đáng kể, là do đo đạc nên Hội đồng xét xử công nhận 216,2m² diện tích đất tại số A đường B là di sản thừa kế của bà H. Đối với diện tích lưu không theo hiện trạng là 82,7m², diện tích còn lại 133,5m² so với thời điểm bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích lưu không là 79,4m² (phạm lộ giới hợp lệ), diện tích còn lại là 138,92m², qua xem xét các bản vẽ cho thấy các diện tích này thay đổi là do có sự thay đổi về quy hoạch giao thông.

Về nhà ở: Theo lời khai thống nhất của tất cả các đương sự, thì vào thời điểm bà H được cấp giấy chứng nhận, trên đất chỉ có nhà 2 là nhà hiện nay do bà U đang quản lý, sử dụng và tầng 1 của nhà 3 do vợ chồng bà M ông T2 được bà H ông K cho xây nhà để ở (không cho đất). Sau thời điểm cấp giấy chứng nhận, ông T2 (cha của bị đơn L) đã xây nhà 1 để kinh doanh nước đá; và bà M cũng đã xây thêm tầng 2 của nhà 3. Lời khai của các đương sự phù hợp với các thông tin ghi nhận trên giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Do đó, Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của bà NTH là quyền sử dụng đất

216,2m², trong đó diện tích lưu không là 82,7m²; diện tích đất ở là 133,5m² và tài sản trên đất là nhà 2 (theo sơ đồ bản vẽ đính kèm).

[2] Xác định người được hưởng thừa kế:

Bà NTH chết không để lại di chúc. Do đó di sản thừa kế của bà H được chia theo pháp luật.

Tất cả các đương sự đều thống nhất ông LCK và bà NTH có tất cả 6 người con là: ông LHT, bà L.T.M.T, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D, bà L.T.M.U, ông LST2. Ông T chết trước mẹ là bà NTH nên các cháu của bà H là chị L.T.M.T2 và L.T.M.N2 được hưởng phần di sản mà ông T được hưởng nếu còn sống. Ông LST2 đã chết 2018, có vợ là bà BTP đã ly hôn năm 1998 nên người con duy nhất của ông T2 là anh L.N.L được hưởng phần di sản mà ông T2 được hưởng nếu còn sống.

Như vậy, các ông bà: L.T.M.T, L.T.M.O, L.T.M.D, L.T.M.U, L.N.L mỗi người được hưởng 1/6 phần thừa kế theo pháp luật; chị L.T.M.T2 và L.T.M.N2 mỗi người được hưởng 1/2 phần thừa kế theo pháp luật.

[3] Chia hiện vật và thanh toán giá trị:

Các đương sự thỏa thuận giá tài sản tranh chấp như sau:

- Nhà 1 (nhà của ông T2 xây hiện bà U đang quản lý): 50 triệu đồng;
- Nhà 2: (nhà của bà H – di sản thừa kế): 200 triệu đồng;
- Nhà 3 (nhà của vợ chồng bà M ông T, hiện nay bà M và con là chị N2 đang ở): 144 triệu đồng.
- Tổng diện tích đất hiện đang sử dụng theo đo vẽ hiện trạng là 216,2m² có trị giá là: 10.606.000.000 đồng (*mười tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu đồng*) nên giá trị 1 m² là: 49.056.429 đồng.

Như vậy, tổng giá trị di sản thừa kế bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà 2 được tính như sau:

$$10.606.000.000 \text{ đồng} + 200.000.000 \text{ đồng} = 10.806.000.000 \text{ đồng.}$$

Bà H có 6 người con nên mỗi kỹ phần thừa kế trị giá:

$$10.806.000.000 \text{ đồng} / 6 = 1.801.000.000 \text{ đồng.}$$

Các ông bà L.T.M.T, L.T.M.O, L.T.M.D, L.T.M.U, L.N.L mỗi người được hưởng 1/6 phần thừa kế là 1.801.000.000 đồng.

Các chị L.T.M.T2 và L.T.M.N2 mỗi người được hưởng 1/2 phần thừa kế là: $1.801.000.000 \text{ đồng} / 2 = 900.500.000 \text{ đồng.}$

Bị đơn anh L.N.L có yêu cầu giữ một phần diện tích nhà đất để làm nơi thờ cúng. Tuy nhiên các nguyên đơn không đồng ý. Hội đồng xét xử xét thấy: người để lại di sản là bà H không để lại di chúc định đoạt phần di sản nào của bà dùng vào việc thờ cúng do đó căn cứ vào Điều 670 Bộ luật dân sự năm 2005 không chấp nhận yêu cầu này của anh L.

Bà M và hai người con là chị Thảo và chị N2 có nguyện vọng được giao nhà đất mà hiện nay bà M và chị N2 đang ở (nhà 3). Tuy nhiên Hội đồng xét xử xét thấy: diện tích phần đất mà bà M cùng chị N2 đang sử dụng không đủ điều kiện để tách thửa đất theo quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra bà M cùng các con cũng xác định nếu giao cho họ phần nhà đất có diện tích lớn hơn nhưng phù hợp với quy định về tách thửa đất thì họ cũng không có khả năng để thanh toán tiền cho các đồng thừa kế. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định không giao nhà 3 cho bà M và 02 người con của bà M; chị N2 và chị T2 được nhận thừa kế bằng tiền.

Bà U có nguyện vọng được nhận toàn bộ nhà đất tại số A đường B và thanh toán tiền cho các đồng thừa kế, các đồng nguyên đơn cũng thống nhất với bà U. Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà U là con ruột của ông K bà H và hiện đang thực tế quản lý phần lớn di sản. Tất cả những người được hưởng thừa kế đều không có khả năng thanh toán nếu được nhận hiện vật. Vì vậy Hội đồng xét xử quyết định giao toàn bộ nhà đất số A đường B cho bà NTMU và bà U phải có nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch tài sản thừa kế cho các đồng thừa kế và thanh toán giá trị nhà 1 cho anh L, nhà 2 cho bà M.

Giá trị thanh toán cụ thể như sau:

- Bà L.T.M.U phải thanh toán cho bà L.T.M.T; bà L.T.M.O; bà L.T.M.D mỗi người là 1.801.000.000 đồng.

- Bà L.T.M.U thanh toán cho các chị L.T.M.T2, L.T.M.N2 mỗi người là 900.500.000 đồng.

- Bà L.T.M.U phải thanh toán cho Anh L.N.L là 1.801.000.000 đồng tiền chênh lệch tài sản thừa kế và giá trị nhà 1 là 50.000.000 đồng, tổng cộng là 1.851.000.000 đồng.

- Bà L.T.M.U phải thanh toán cho bà L.T.M giá trị nhà 2 là 144.000.000 đồng.

[4]Về chi phí tố tụng: Bà L.T.M.U đã nộp tạm ứng tổng số tiền chi phí tố tụng cho việc xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ nhà và đất là 11.500.000 đồng. Bà L.T.M.T, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D, anh L.N.L, chị L.T.M.T2 và chị L.T.M.N2 mỗi người phải chịu 1.643.000 đồng, do đó mỗi người phải thanh toán lại cho bà L.T.M.U số tiền là 1.643.000 đồng.

[5]Về án phí:

- Bà L.T.M.U, bà L.T.M.T, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D, anh L.N.L mỗi người phải chịu án phí trên phần tài sản được hưởng là 66.030.000 đồng.

Bà L.T.M.U, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D có đơn xin giảm án phí nên được giảm 1/2 án phí, do đó bà L.T.M.U, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 33.015.000 đồng, nhưng căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà mỗi bà đã nộp là 11.500.000 đồng nên bà L.T.M.U, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D mỗi người còn phải nộp số tiền án phí là 21.515.000 đồng.

- Bà L.T.M.T đã trên 60 tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Trinh.

- Chị L.T.M.T2 và chị L.T.M.N2 mỗi người phải chịu án phí trên phần tài sản được hưởng là 39.015.000 đồng. Bà T2 và bà N2 có đơn xin giảm án phí nên được giảm 1/2 án phí, do đó mỗi người phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 19.507.500 đồng.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ các Điều 631, 670, 674, 675, 676, 677 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

QUYẾT ĐỊNH

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của các nguyên đơn là bà L.T.M.U; bà L.T.M.T; bà L.T.M.O; bà L.T.M.D.

2. Xác định thừa đất có diện tích 216,2m², trong đó có 133,5m² đất ở và 82,7m² đất lưu không (phạm lộ giới hợp lệ) và tài sản gắn liền với đất là căn nhà số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K là di sản thừa kế của bà NTH được chia theo pháp luật (theo sơ đồ bản vẽ đính kèm bản án).

3. Bà L.T.M.U, bà L.T.M.T, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D, anh L.N.L mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế trị giá 1.801.000.000 đồng (*một tỷ tám trăm lẻ một triệu đồng*).

4. Chị L.T.M.T2, chị L.T.M.N2 mỗi người được hưởng 1/2 kỷ phần thừa kế trị giá 900.500.000 đồng (*chín trăm triệu năm trăm nghìn đồng*).

5. Chia hiện vật:

Giao cho bà L.T.M.U được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ nhà đất tọa lạc tại số A đường B, phường C, thành phố H, tỉnh K bao gồm diện tích đất là 216,2m² và tài sản gắn liền với đất là nhà 1 có diện tích là 28,1m², nhà 2 có diện tích là 85m², nhà 3 có tổng diện tích là 83,7m² (theo sơ đồ bản vẽ đính kèm bản án).

Bà L.T.M.U có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, hồ sơ gốc số 1235/2000 do UBND tỉnh K cấp cho bà NTH ngày 14/11/2000.

6. Thanh toán:

Bà L.T.M.U có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản thừa kế cho bà L.T.M.T, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D mỗi người là 1.801.000.000 đồng (*một tỷ tám trăm lẻ một triệu đồng*).

Bà L.T.M.U có nghĩa vụ thanh toán số tiền chênh lệch tài sản thừa kế cho các chị L.T.M.T2, L.T.M.N2 mỗi người là 900.500.000 đồng (*chín trăm triệu năm trăm nghìn đồng*).

Bà L.T.M.U có nghĩa vụ thanh toán cho anh L.N.L số tiền chênh lệch tài sản thừa kế và giá trị nhà 1 là 1.851.000.000 đồng (*một tỷ tám trăm năm mươi mốt nghìn đồng*).

Bà L.T.M.U có nghĩa vụ thanh toán cho bà L.T.M giá trị nhà 3 là 144.000.000 đồng (*một trăm bốn mươi bốn triệu đồng*).

7. Án phí:

- Bà L.T.M.U, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 33.015.000 đồng (*ba mươi ba triệu không trăm mười lăm nghìn đồng*), nhưng căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà mỗi bà đã nộp là 11.500.000 đồng (*mười một triệu năm trăm nghìn đồng*) theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001045 ngày 17/01/2022, AA/2021/0001047 ngày 17/01/2022, AA/2021/0001048 ngày 17/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H. Do đó, bà L.T.M.U, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D mỗi người còn phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 21.515.000 đồng (*hai mươi mốt triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng*).

- Anh L.N.L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 66.030.000 đồng (*sáu mươi sáu triệu không trăm ba mươi nghìn đồng*).

- Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà L.T.M.T.

- Chị L.T.M.T2, chị L.T.M.N2 mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 19.507.500 đồng (*mười chín triệu năm trăm lẻ bảy nghìn năm trăm đồng*).

8. Chi phí tố tụng: Bà L.T.M.T, bà L.T.M.O, bà L.T.M.D, anh L.N.L, chị L.T.M.T2 và chị L.T.M.N2 mỗi người phải thanh toán lại cho bà L.T.M.U số tiền là 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm nghìn đồng*).

Quy định chung:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không trả hoặc trả không đủ tiền thì còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.

Trở lại hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Khánh Hòa
- VKSND thành phố Nha Trang
- Chi cục thi hành án dân sự TP. Nha Trang
- Các đương sự
- Lưu

Phạm Thị Thanh Hải

